



Original Article

Ensuring the Principle of Independence of the Court in Adjudication under Vietnamese Criminal Procedure Law: A Mechanism to Ensure the Right to a Fair Trial

Nguyen Anh Hoang*

Hanoi Law University, 87 Nguyen Chi Thanh, Dong Da, Hanoi, Vietnam

Received 17 February 2023

Revised 5 August 2023; Accepted 15 September 2023

Abstract: Building an independent judiciary is the goal of all nations today. The independence principle of the Court has been acknowledged in the first Constitution of Vietnam and has been continuously improved in all successive constitutions. The article focuses on discussing: Primary issues of the independence principle of the Court in adjudication; Legal provisions on ensuring the independence of the Court in adjudication in accordance with national and international law; Practical issues of ensuring the independence of the Court in adjudication in Vietnam. Finally, the author makes several recommendations to ensure the independence of the Court in adjudication according to the Vietnamese Criminal Procedure Law.

Keywords: Adjudication, independence of the Court, criminal procedure.

* Corresponding author.

E-mail address: anhhoang.nguyen933@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4531>

Bảo đảm nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam: một cơ chế bảo đảm quyền được xét xử công bằng

Nguyễn Anh Hoàng*

Trường Đại học Luật Hà Nội, 87 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 17 tháng 02 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 5 tháng 8 năm 2023; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 9 năm 2023

Tóm tắt: Xây dựng nền tư pháp độc lập là xu hướng và mục đích của bất kỳ nhà nước nào. Một nền tư pháp độc lập trước hết thể hiện ở sự độc lập của tòa án trong việc xét xử. Nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử đã được nhận thức ngay trong bản Hiến pháp đầu tiên của nhà nước ta và không ngừng được hoàn thiện trong tất cả các bản Hiến pháp kế cận. Trong phạm vi bài viết, tác giả đã khái quát những vấn đề cốt lõi về nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử, trình bày những quy định của pháp luật về bảo đảm tính độc lập của tòa án trong việc xét xử theo pháp luật quốc gia và quốc tế; đồng thời phân tích thực trạng về bảo đảm tính độc lập của tòa án trong việc xét xử tại Việt Nam hiện nay. Từ đó bài viết đề ra những giải pháp nhằm bảo đảm tính độc lập của tòa án trong việc xét xử theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Từ khóa: Xét xử, độc lập xét xử, tố tụng hình sự.

1. Mở đầu

Độc lập của tòa án trong việc xét xử là một trong những đặc trưng cơ bản và cũng là một trong những điều kiện tiên quyết để xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa - một nhà nước luôn coi trọng và thượng tôn pháp luật. Do đó nếu tính độc lập của tòa án trong việc xét xử không được bảo đảm thì sẽ dẫn đến việc thực thi pháp luật bị vi phạm, nguyên tắc cơ bản của nhà nước pháp quyền bị đe dọa. Khi tòa án được độc lập trong việc xét xử, pháp luật mới thực hiện được chức năng quan trọng là bảo vệ và duy trì công lý, công bằng và bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của con người, của công dân. Khi đề cập đến chủ thể chính thực hiện việc xét xử của tòa án không thể không nói đến thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Trong phạm vi bài viết,

tác giả chủ yếu tập trung phân tích về tính độc lập của tòa án trong việc xét xử trên cơ sở quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam hiện hành.

2. Những nội dung cơ bản về bảo đảm nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử

2.1. Quan niệm về nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử

Độc lập của tòa án trong việc xét xử được hiểu là tòa án đưa ra những phán quyết dựa trên đánh giá khách quan các tình tiết của vụ án và chiếu theo quy định của pháp luật mà không chịu sự tác động bởi bất kỳ thứ gì. Đảm bảo tính độc lập của tòa án trong xét xử là tổng hợp các biện

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: anhhoang.nguyen933@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1167/vnuls.4531>

pháp nhằm hạn chế và ngăn chặn những tác động bên ngoài và các yếu tố chủ quan của thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trong hoạt động xét xử.

Nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử cần bảo đảm ở hai giai đoạn chính đó là khi nghiên cứu hồ sơ và trong quá trình xét xử. Khi nghiên cứu hồ sơ cũng như khi xét xử, thẩm phán, Hội thẩm không bị phụ thuộc vào kết luận của Cơ quan điều tra, không bị lệ thuộc vào cáo trạng truy tố của Viện Kiểm sát, không phụ thuộc vào ý kiến của các cơ quan khác hay của tòa án cấp trên; Thẩm phán và Hội thẩm độc lập từ việc xem xét và đánh giá chứng cứ, việc nhận định vụ án, quyết định áp dụng pháp luật và ra bản án. Tuy nhiên, độc lập xét xử không có nghĩa là tự do, tùy tiện mà phải tuân thủ các quy định của pháp luật, trong khuôn khổ của pháp luật.

2.2. Những nguyên tắc và yêu cầu để bảo đảm tính độc lập của tòa án trong việc xét xử

- Thứ nhất, nguyên tắc độc lập của tòa án trong xét xử phải được bảo đảm và ghi nhận chính thức trong Hiến pháp và pháp luật. Đồng thời, phải có cơ chế bảo đảm cho các quy định của Hiến pháp và pháp luật được thực thi để tất cả mọi người, tất cả các cơ quan có nghĩa vụ tôn trọng và tuân thủ nguyên tắc này.

- Thứ hai, nguyên tắc độc lập của tòa án trong xét xử phải được thể hiện ở việc tòa án phải có quyền quyết định các vụ việc một cách vô tư, không thiên vị trên cơ sở sự thật và phù hợp với pháp luật, không chịu bất kỳ sự hạn chế, tác động hay ảnh hưởng nào không phù hợp hay sự xúi giục, sức ép, đe dọa hoặc can thiệp trực tiếp hay gián tiếp từ bất kỳ chủ thể nào hoặc vì bất kỳ lý do nào.

- Thứ ba, nguyên tắc độc lập của tòa án còn được thể hiện ở việc tòa án phải có quyền tài phán với mọi vấn đề thuộc thẩm quyền xét xử và có quyền quyết định các vụ việc được trình lên có thuộc thẩm quyền xem xét của tòa án theo như luật pháp quy định hay không.

- Thứ tư, nguyên tắc độc lập của tòa án cũng đòi hỏi không một chủ thể nào được can thiệp một cách vô cơ hay không thoả đáng vào quá trình xét xử, cũng như được xét lại các phán quyết

của tòa án. Chỉ có các tòa án cấp trên mới có quyền xét lại các phán quyết của tòa án cấp dưới theo trình tự tố tụng quy định trong pháp luật [1].

3. Những quy định (cơ chế) bảo đảm tính độc lập của tòa án trong việc xét xử theo luật quốc gia và quốc tế

3.1. Bảo đảm tính độc lập của tòa án trong việc xét xử theo pháp luật quốc tế

Về quy định trong luật quốc tế, đầu tiên phải kể đến đó là Tuyên ngôn Nhân quyền quốc tế (UDHR) năm 1948 được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua ngày 10/12/1948 tại Palais de Chaillot ở Paris, Pháp. Tuyên ngôn nhân quyền nhấn mạnh việc bảo đảm quyền con người, quyền công dân thông qua “quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án độc lập và khách quan” (Điều 10). Tiếp theo Công ước về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR) được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua ngày 16/12/1966 tại New York, Mỹ cũng có những ghi nhận tương tự đó là “quyền được xét xử công bằng và công khai bởi một tòa án có thẩm quyền, độc lập, không thiên vị và được lập ra trên cơ sở pháp luật” (khoản 1, Điều 14) hay Tuyên bố Bắc Kinh về các nguyên tắc độc lập tư pháp năm 1997 nêu rõ “Tòa án quyết định những vấn đề của vụ án phù hợp với sự đánh giá khách quan của mình các sự kiện của vụ án và sự hiểu biết của mình về pháp luật mà không có sự tác động sai trái, trực tiếp hay gián tiếp, bởi bất kỳ ai, cơ quan, tổ chức nào”. Bản tuyên bố cũng nhấn mạnh: “Việc duy trì tính độc lập của cơ quan tư pháp là cần thiết để đạt được mục tiêu và thực hiện đúng chức năng của cơ quan tư pháp trong một xã hội tự do và tôn trọng pháp quyền. Sự độc lập này cần phải được nhà nước đảm bảo và phải được quy định rõ trong hiến pháp hoặc pháp luật” [2] hay những nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án được Đại hội đồng Liên Hợp quốc thông qua năm 1985 quy định: “Tòa án phải quyết định các vấn đề một cách vô tư, không thiên vị dựa trên sự việc và theo luật pháp mà không chịu những hạn chế, những ảnh hưởng không phù hợp, dụ dỗ, sức ép, đe dọa hay can thiệp sai trái,

trực tiếp hay gián tiếp từ bất cứ một nguồn nào hay vì bất cứ một lý do nào [1]. Nguyên tắc Bangalore về hành xử tư pháp (Bangalore Principles of Judicial Conduct) được thông qua bởi nhóm tư pháp về “Tăng cường liêm chính tư pháp” được sửa đổi tại Hội nghị bàn tròn của các Chánh án tổ chức tại cung điện Hòa bình, Hague từ ngày 25-26/11/2002 cho rằng: “Độc lập tư pháp là điều kiện tiên quyết của nguyên tắc pháp quyền và là một sự đảm bảo cơ bản của nguyên tắc xét xử công bằng” [3]. Ở ngay nguyên tắc đầu tiên của Bangalore đã đề cập đến “sự độc lập” được diễn giải cụ thể tại các mục 1.1 đến 1.5 đó là: “Thẩm phán thực hiện chức năng tư pháp một cách độc lập trên cơ sở đánh giá các sự kiện và phù hợp với sự hiểu biết về pháp luật, không có bất kỳ ảnh hưởng, xúi giục, áp lực, đe dọa hoặc can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp từ bên ngoài, từ bất kỳ phần tử nào hoặc vì bất kỳ lý do gì (mục 1.1); “Một thẩm phán phải độc lập trong mối quan hệ với xã hội nói chung và trong mối quan hệ với các bên cụ thể của một vụ tranh chấp mà thẩm phán phải phân xử” (mục 1.2) hay “Khi thực hiện các nhiệm vụ tư pháp, thẩm phán phải độc lập với các đồng nghiệp tư pháp về các quyết định mà thẩm phán có nghĩa vụ phải đưa ra một cách độc lập (mục 1.4) [3].

Tại châu Âu, Điều 6.3 Công ước châu Âu về nhân quyền được Ủy hội châu Âu thông qua tại Roma, Italia năm 1950 cũng quy định về quyền được xét xử công bằng, trong đó có quyền được xét xử công khai trước một tòa án độc lập và không thiên vị trong thời gian hợp lý,... [4]

3.2. Bảo đảm tính độc lập của tòa án trong việc xét xử theo pháp luật Việt Nam

Ngay từ bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 của nước ta đã quy định nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử thông qua Điều thứ 69, đó là: “Trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp”. Tiếp nối bản Hiến pháp đầu tiên, đến bản Hiến pháp năm 1958, nguyên tắc này lại được lặp lại tại Điều 100 như sau: “Khi xét xử, Tòa án Nhân dân có quyền độc lập và chỉ

tuân theo pháp luật” và được cụ thể hóa ngay sau đó trong Điều 4, Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân năm 1960. Đến Hiến pháp năm 1980 quy định rõ chủ thể của tòa án trong xét xử đó là thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, cụ thể tại Điều 131 Hiến pháp năm 1980 quy định: “Khi xét xử, thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Xuyên suốt quá trình lập pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam từ bản Hiến pháp đầu tiên đến bản Hiến pháp năm 1958, Hiến pháp năm 1980, Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 và các Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân các năm 1981, 1992, 2002, 2014 cũng đều quy định: “Khi xét xử, thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Pháp luật hiện hành không những thể hiện mà còn nhấn mạnh nguyên tắc này thông qua bản Hiến pháp năm 2013 và Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015. Cụ thể, tại khoản 2 Điều 103 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”. Không những thế Hiến pháp hiện hành còn bổ sung thêm cơ chế bảo đảm thực hiện nguyên tắc này khi bổ sung cụm từ “Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của thẩm phán, Hội thẩm” so với Hiến pháp năm 1992 trước đó. Đồng thời, Hiến pháp năm 2013 còn mở rộng phạm vi của nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử khi thay cụm từ “khi xét xử” (Hiến pháp năm 1992) sang cụm từ “việc xét xử” (Hiến pháp năm 2013). Có thể hiểu cụm từ “khi xét xử” là chỉ trong quá trình xét xử tại tòa án, còn “việc xét xử” có nghĩa bao hàm rộng hơn từ khi thụ lý vụ án cho tới khi kết thúc phiên tòa. Cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, tại Điều 23 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 cũng bổ sung thêm cơ chế bảo đảm thực hiện nguyên tắc này đó là “Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân can thiệp vào việc xét xử của thẩm phán, Hội thẩm”.

4. Thực trạng về bảo đảm tính độc lập của tòa án trong việc xét xử theo Luật Tố tụng Hình sự Việt Nam

Nguyên tắc “Thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và tuân theo pháp luật” là nguyên tắc

quan trọng được ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật. Lần đầu tiên Hiến pháp năm 2013 khẳng định tòa án là cơ quan “thực hiện quyền tư pháp” (khoản 1 Điều 102) đã khẳng định vai trò duy nhất của tòa án có quyền xét xử, khẳng định nguyên tắc độc lập của tòa án và chỉ có tòa án là chủ thể được thực hiện quyền đó mà không phải chịu sự can thiệp của bất kỳ chủ thể nào khác trong xã hội. Quy định này của Hiến pháp năm 2013 đã được cụ thể hóa tại Điều 9 Luật Tổ chức Tòa án năm 2014. Do đó, trong thời gian qua việc thực hiện nguyên tắc tòa án độc lập trong việc xét xử trên thực tế đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập và hạn chế trong việc bảo đảm nguyên tắc độc lập của tòa án nói chung, độc lập của tòa án trong việc xét xử và độc lập của thẩm phán và Hội thẩm nói riêng vẫn còn sự bất cập về các quy định của pháp luật; cơ cấu tổ chức và hoạt động của tòa án; sự hạn chế về trình độ chuyên môn nghiệp vụ của thẩm phán và Hội thẩm; hạn chế về chế độ đãi ngộ đối với thẩm phán và Hội thẩm.

4.1. Về cơ cấu tổ chức bộ máy

Thứ nhất, nguyên tắc độc lập của tòa án trong xét xử còn bị chi phối ít nhiều bởi Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Cơ quan hành pháp cùng cấp: cụ thể là việc Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân quy định Chánh án Nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trả lời chất vấn, kiến nghị của đại biểu Quốc hội. Chánh án Tòa án Nhân dân các cấp có trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp. Trong khi đó, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức chính quyền đô thị của Quốc hội quy định Đại biểu Hội đồng nhân dân có quyền chất vấn Chánh án Tòa án Nhân dân (khoản 1, Điều 96, Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015 và điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020). Ngoài ra, thẩm phán hoặc chánh án Tòa án Nhân dân sẽ là ủy viên của Ban chấp hành Đảng bộ tại địa phương và chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo của Bí thư Đảng ủy về một phạm vi nào đó. Đối với Cơ quan hành pháp cùng cấp thì có thẩm quyền tham gia hoặc

quyết định những vấn đề về ngân sách, cơ sở vật chất, điều kiện hoạt động của tòa án. Từ thực trạng đó dẫn đến một thực tế là cơ quan tòa án khó có thể độc lập, mà ít nhiều cũng chịu sự chi phối của các cơ quan khác ở địa phương.

Thứ hai, tòa án cấp dưới có thể bị chi phối bởi tòa án cấp trên: Trên thực tế ngoài hoạt động tố tụng thì trong cơ cấu tổ chức, quản lý vẫn thể hiện mối quan hệ hành chính giữa tòa án cấp trên và cấp dưới ví như tòa án cấp huyện ít nhiều sẽ chịu sự ảnh hưởng từ tòa án cấp tỉnh và tòa án cấp tỉnh lại chịu sự ảnh hưởng nhất định từ tòa án cấp cao. Bên cạnh đó, tòa án cấp sơ thẩm luôn bị đặt trong trạng thái bản án, quyết định của mình có thể bị xét xử theo thủ tục phúc thẩm khi có kháng cáo, kháng nghị thì sự độc lập của tòa án trong xét xử cấp sơ thẩm sẽ khó bảo đảm. Đây chính là nguyên nhân của tình trạng “thình thị án”, “chỉ đạo án” như hiện nay mặc dù hành động này được biện hộ như là sự “tham khảo” về chuyên môn nhưng vẫn khó có thể chấp nhận.

Thứ ba, khả năng tòa án có thể bị chi phối bởi các Viện Kiểm sát, cơ quan điều tra. Thực tế trong hoạt động tố tụng mà báo chí vẫn nhắc tới đó là “hợp liên ngành” giữa Tòa án - Viện Kiểm sát - Cơ quan điều tra vẫn còn diễn ra. Viện Kiểm sát cùng cơ quan tòa án họp bàn thống nhất về đường lối xử lý vụ án trước khi đưa vụ án ra xét xử. Thực tế này sẽ làm ảnh hưởng đến sự độc lập của tòa án trong việc xét xử, tòa án dễ bị chi phối bởi những quan điểm đã được trao đổi, bàn bạc với Cơ quan điều tra và Viện Kiểm sát. Hơn nữa, các cơ quan này dễ tạo ra quan hệ “có đi có lại”, bao che nhau để tránh việc bản án đã tuyên gặp phải kháng nghị của Viện Kiểm sát lên tòa cấp trên.

4.2. Về các quy định của Luật Tố tụng Hình sự

4.2.1. Quy định về kiểm sát viên tham gia phiên tòa

Khoản 1 Điều 42, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 quy định cơ quan Viện Kiểm sát có chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng hình sự. Việc này ít nhiều sẽ làm cho tòa bị lệ thuộc theo quan điểm truy tố của Viện Kiểm sát nên ít nhiều

tâm lý của tòa án khi xét xử có tính “dè chừng và có chiều hướng xử theo “nguyện vọng” của Viện Kiểm sát. Khác với hệ thống tư pháp của các nước chỉ có Viện Công tố thay cho Viện Kiểm sát thì ở nước ta Viện Kiểm sát vừa có chức năng công tố vừa có chức năng kiểm sát. Do đó thiết nghĩ cần có cơ chế tách riêng nhiệm vụ công tố trước tòa và nhiệm vụ kiểm sát xét xử thành hai cơ quan độc lập.

4.2.2. Quy định về thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa

- Điều 45 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 quy định quyền hạn và thẩm quyền của thẩm phán chủ tọa phiên tòa rất rộng nhưng trừ quyền ra quyết định thay đổi biện pháp tạm giam. Quyền ra quyết định thay đổi biện pháp tạm giam được trao cho Chánh án, Phó Chánh án Tòa án. Đây là một bất cập trong quy định pháp luật vì trong thực tiễn thẩm phán là người nghiên cứu hồ sơ vụ án, nắm rõ nội dung vụ án nên có thể biết được khi nào cần áp dụng biện pháp nào, không cần áp dụng biện pháp nào chứ không phải là Chánh án hay Phó Chánh án. Do đó, trong trường hợp này, thẩm phán chủ tọa phiên tòa không được quyền quyết định mà phải phụ thuộc vào sự đồng ý của Chánh án hoặc Phó Chánh án.

- Điều 15 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, mà cơ quan tiến hành tố tụng theo Điều 34 của Bộ luật này lại bao gồm: Cơ quan điều tra; Viện Kiểm sát; Tòa án. Vậy theo quy định này thì tòa án là cơ quan tiến hành tố tụng có nghĩa là tòa án cũng phải có trách nhiệm chứng minh tội phạm, quy định như vậy cực kỳ mâu thuẫn với nguyên lý tòa án thực hiện việc xét xử, việc chứng minh tội phạm phải thuộc về điều tra viên và kiểm sát viên. Chính quy định này ít nhiều ảnh hưởng đến sự độc lập về ý chí trong khi xét xử bởi vì tòa án vừa thực hiện xét xử vừa phải đi tìm chứng cứ để chứng minh bị cáo phạm tội hay không phạm tội.

- Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân năm 2014 quy định nhiệm kỳ của thẩm phán với nhiệm kỳ đầu là 5 năm và nếu được bổ nhiệm lại, nhiệm kỳ tiếp theo là 10 năm (Điều 74, Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân năm

2014) so với quy định trước đây thì quy định hiện hành đã có sự sửa đổi (nhiệm kỳ của chánh án, thẩm phán và Hội thẩm trước đây đều là 5 năm). Tuy nhiên, việc quy định nhiệm kỳ cho dù đã dài hơn nhưng vẫn chưa đủ để bảo đảm đến sự độc lập của thẩm phán và Hội thẩm. Theo kinh nghiệm quốc tế, để bảo đảm cho sự độc lập của thẩm phán thì pháp luật các nước quy định chế độ thẩm phán trọn đời như: ở Mỹ, thẩm phán ngừng thực hiện những nhiệm vụ xét xử của mình khi nghỉ hưu theo nguyện vọng hoặc do tình trạng sức khỏe yếu kém hay qua đời hoặc khi họ chịu sự kỷ luật [5]. Một số nước khác thì áp dụng nhiệm kỳ của thẩm phán gần như trọn đời như: Ở Đức, các thẩm phán đều được bổ nhiệm đến tuổi nghỉ hưu (65 tuổi); ở Canada, thẩm phán do chính quyền liên bang bổ nhiệm công tác đến độ tuổi 75; ở Úc và Nga, tất cả thẩm phán đều được bổ nhiệm đến tuổi 70. Hay ở Trung Quốc, một quốc gia có sự tương đồng về chính trị và pháp luật với Việt Nam, pháp luật Trung Quốc chỉ quy định nhiệm kỳ đối với Chánh án còn các chức vụ từ Phó Chánh án trở xuống không quy định nhiệm kỳ. Điều đó có nghĩa là thẩm phán được bổ nhiệm đến khi nghỉ hưu [5].

Đồng thời, cần nghiên cứu chế định cho phép thẩm phán được miễn trừ trong một số trường hợp nghề nghiệp cụ thể như các quy định quốc tế. Cụ thể trong Các nguyên tắc cơ bản về tính độc lập của tòa án năm 1985, tại nguyên tắc thứ 16 nêu rõ: “Phù hợp với luật pháp quốc gia, thẩm phán được hưởng quyền miễn trừ trong các vụ kiện dân sự vì những thiệt hại về tiền bạc gây ra bởi những hành động không đúng hoặc những sai sót trong khi thực hiện chức năng xét xử, và việc được hưởng quyền miễn trừ này không ảnh hưởng gì đến bất kỳ thủ tục kỷ luật nào hoặc quyền kháng cáo nào cũng như đến việc bồi thường từ phía nhà nước”; Tuyên bố Bắc Kinh về các nguyên tắc độc lập tư pháp tại mục 32 quy định: “Thẩm phán được hưởng quyền miễn trừ trách nhiệm cá nhân đối với các vụ kiện dân sự đòi bồi thường những thiệt hại về vật chất gây ra do hành vi sai trái hoặc những sai sót của mình khi thực hiện chức năng xét xử” hay Hiến chương phổ quát về thẩm phán được ban hành

bởi Hiệp hội Thẩm phán quốc tế năm 1999 tại Điều 10 cũng quy định: “Tại các quốc gia khi điều này được chấp nhận, hành vi dân sự, hình sự, bắt giữ thẩm phán chỉ được cho phép trong trường hợp bảo đảm không làm ảnh hưởng đến sự độc lập của họ”. Các chế định miễn trừ đã được Hiến pháp một số nước cụ thể hóa như Hiến pháp Mỹ; Hiến pháp Cộng hòa Liên bang Đức (Điều 98); Hiến pháp Liên bang Nga (Điều 16, 122); Hiến pháp Nhật Bản (Điều 78); Hiến pháp Cộng hòa Nam Phi (Điều 177); Hiến pháp Cộng hòa Ba Lan (Điều 181) [6]. Thực tiễn xét xử cho thấy rằng khi chưa có chế định miễn trừ thì trong nhiều trường hợp tính độc lập và chỉ tuân theo pháp luật trong xét xử của thẩm phán bị giới hạn do lo sợ trách nhiệm. Vì vậy, các thẩm phán thường có xu hướng ra các bản án mang tính “an toàn” hơn là các bản án đúng với tính chất của vụ việc.

4.2.3. Quy định về Hội thẩm nhân dân tham gia phiên tòa

- Hiện nay các quy định về tiêu chuẩn và trách nhiệm của Hội thẩm vẫn còn chung chung, hoàn toàn mang tính định tính, không rõ ràng, không cụ thể nên rất dễ tùy nghi vận dụng như quy định tại Điều 85 Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân năm 2014 thì tiêu chuẩn Hội thẩm chỉ cần là công dân Việt Nam, có kiến thức pháp luật, có hiểu biết xã hội, có sức khỏe. Vì vậy, đa số Hội thẩm được bầu hoặc cử chưa trải qua lớp đào tạo chuyên ngành luật mà chỉ được trang bị kiến thức rất cơ bản về pháp luật và nghiệp vụ công tác xét xử sau khi được bầu làm Hội thẩm. Bản thân các Hội thẩm thường xem xét các vấn đề đặt ra đối với họ chủ yếu bằng kinh nghiệm sống, chứ ít khi dựa trên cơ sở pháp luật. Bên cạnh đó, thời gian để Hội thẩm tham gia xét xử nghiên cứu hồ sơ vụ án là quá ngắn. Căn cứ theo khoản 3 Điều 277 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 thì tối đa 15 ngày kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử tòa án phải mở phiên tòa, đồng nghĩa với việc Hội thẩm chính thức trở thành thành viên của Hội đồng xét xử. Do đó, thời gian nghiên cứu vụ án của Hội thẩm tối đa là 15 ngày trước khi vụ án được xét xử, trong khi thẩm phán được phân công xét xử vụ án có thời gian nghiên cứu hồ sơ vụ án cụ thể là 30 ngày, 45 ngày, 02 tháng

hoặc 03 tháng tùy theo từng loại tội phạm. Như vậy, đối với những vụ án hình sự có nhiều bị cáo tham gia, hồ sơ lên đến hàng trăm bút lục thì thời gian như vậy đối với Hội thẩm là chưa đủ. Do đó, Hội thẩm phải dựa quá nhiều vào thẩm phán khi quyết định bản án.

Bên cạnh đó, theo quy định tại Điều 44 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, Chánh án có quyền phân công Hội thẩm. Chính quy định này làm hạn chế chức năng của Hội thẩm, thực tế có trường hợp thẩm phán và chánh án mời những Hội thẩm hợp ý với mình để tham gia Hội đồng xét xử. Điều này vô hình trung dẫn đến việc ý chí chủ quan của thẩm phán và chánh án cũng là ý chí của Hội thẩm.

Cuối cùng là chế độ phụ cấp đối với Hội thẩm còn thấp, pháp luật quy định khi tham gia xét xử, Hội thẩm ngang quyền với thẩm phán, nhưng một số chế độ của thẩm phán như phụ cấp công vụ, phụ cấp trách nhiệm nghề nghiệp thì Hội thẩm lại không được hưởng. Theo quy định Hội thẩm chỉ được nhận tiền bồi dưỡng phiên tòa, không có lương, phụ cấp công vụ hay phụ cấp trách nhiệm giống như thẩm phán. Thực tiễn không chỉ ngành tòa án mà tất cả các ngành nghề khác thì lương và phúc lợi có ảnh hưởng lớn đến tính độc lập và liêm chính của nhân viên, đặc biệt trong tòa án tính độc lập và liêm chính càng phải được đề cao.

5. Những giải pháp nhằm bảo đảm tính độc lập của tòa án trong việc xét xử theo Luật Tố tụng Hình sự Việt Nam

5.1. Về cơ cấu tổ chức bộ máy

Cần xây dựng hệ thống tòa án các cấp độc lập với hệ thống hành chính. Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 nêu rõ: “Trọng tâm là xây dựng, hoàn thiện tổ chức và hoạt động của Tòa án Nhân dân. Tổ chức hệ thống Tòa án theo thẩm quyền xét xử, không phụ thuộc vào đơn vị hành chính, gồm: Tòa án sơ thẩm khu vực được tổ chức ở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện; Tòa án phúc thẩm

có nhiệm vụ chủ yếu là xét xử phúc thẩm và xét xử sơ thẩm một số vụ án; Tòa thượng thẩm được tổ chức theo khu vực có nhiệm vụ xét xử phúc thẩm” [7]. Việc thành lập tòa án theo thẩm quyền và khu vực vẫn bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự giám sát của các tổ chức xã hội, ví như Tòa án Nhân dân sơ thẩm khu vực được thành lập trên cơ sở một hoặc một số đơn vị hành chính cấp huyện trong cùng một tỉnh sẽ bảo đảm và xác định được sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự giám sát của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nhất định đối với tổ chức và hoạt động của Tòa án Nhân dân cấp khu vực đó; đồng thời hạn chế được sự phụ thuộc của tòa án vào các cơ quan hành chính cấp huyện. Mặt khác, hạn chế được tình trạng nơi quá tải công việc, nơi lại ít việc như việc thành lập dàn đều các Tòa án Nhân dân cấp huyện tương ứng với đơn vị hành chính cấp huyện như hiện nay dẫn đến tình trạng dàn trải về biên chế, cơ sở vật chất, tạo sự thừa, thiếu cục bộ. Hiện nay nhiều tòa án luôn trong tình trạng quá tải về công việc, thẩm phán phải giải quyết khối lượng lớn các vụ việc, áp lực rất lớn, thời gian nghiên cứu hồ sơ ít và có thể dẫn đến nguy cơ sai sót về nghiệp vụ, nhất là ở các đô thị, thành phố lớn. Trong khi đó, nhiều địa phương có số lượng án phải giải quyết ít nhưng vẫn phải tổ chức bộ máy với đầy đủ các chức danh tòa án. Mô hình Tòa khu vực sẽ điều hòa được khối lượng công việc, nhân lực và bảo đảm được tính độc lập của Tòa án đối với các cơ quan hành chính trên địa bàn.

5.2. Về các quy định của Luật Tổ tụng Hình sự

5.2.1. Về kiểm sát viên tham gia phiên tòa

- Như đã phân tích Điều 42, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 ở phần thực trạng, tác giả đề nghị bỏ quy định việc Viện Kiểm sát vừa thực hiện chức năng công tố, vừa thực hiện kiểm sát việc xét xử của Tòa án. Việc này sẽ làm cho tòa bị lệ thuộc theo quan điểm truy tố của Viện Kiểm sát. Do đó thiết nghĩ cần có cơ chế tách riêng nhiệm vụ công tố trước tòa và nhiệm vụ kiểm sát xét xử thành hai cơ quan độc lập.

5.2.2. Về thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa

- Bổ sung Điều 45 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 cho phép thẩm phán có quyền áp dụng, thay đổi tất cả các biện pháp ngăn chặn kể cả biện pháp tạm giam.

- Hủy bỏ Điều 15 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 quy định trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về tòa án. Nếu tòa án cũng là cơ quan có trách nhiệm chứng minh tội phạm thì vô hình trung, tòa án vừa là cơ quan buộc tội, vừa là cơ quan xét xử. Nếu nói tòa án có nghĩa vụ chứng minh thì tòa án chỉ chứng minh tính căn cứ và lý do khi đưa ra phán quyết của mình.

- Nghiên cứu và bổ sung nhiệm kỳ của thẩm phán và quyền miễn trừ trách nhiệm đối với thẩm phán trong những trường hợp nghề nghiệp đặc thù trên cơ sở tham khảo luật pháp quốc tế và thực tế mô hình tố tụng Việt Nam. Bởi vì, hiện nay chúng ta đã có các cơ chế đánh giá và rất nhiều chế tài xử lý thẩm phán vi phạm công tác xét xử hay vi phạm pháp luật trong xét xử như Luật Tổ chức Tòa án Nhân dân, Luật Cán bộ, công chức, do đó sẽ loại trừ được lo lắng thẩm phán lạm quyền mà không có biện pháp chế tài. Mặt khác, thực hiện chế độ nhiệm kỳ trọn đời sẽ tránh được những tác động bất lợi ảnh hưởng đến sự độc lập xét xử như tư tưởng “sợ mất lòng”, “sợ đụng chạm”.

5.2.3. Về Hội thẩm nhân dân tham gia phiên tòa

- Đề nâng cao chất lượng xét xử theo nguyên tắc tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số nên có quy định cụ thể hơn về việc lựa chọn Hội thẩm, quy định trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, phẩm chất cụ thể đối với từng Hội thẩm. Bởi lẽ, chất lượng chuyên môn của Hội thẩm càng cao càng giúp họ tự tin trong việc ra quyết định mà không bị phụ thuộc vào ai. Mặt khác, theo tác giả nên sửa quy định tại Điều 44, Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 không quy định chánh án có quyền phân công Hội thẩm mà chuyển sang cho thường trực Hội đồng Nhân dân có quyền phân công Hội thẩm sau khi tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử. Chính quy định chánh án có quyền phân công Hội thẩm làm cho Hội thẩm phụ thuộc vào ý chí của chánh án sẽ dẫn đến nguyên tắc tòa án xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật bị vi phạm.

- Quy định rõ trong Bộ luật Tố tụng Hình sự thời gian để Hội thẩm Nhân dân tham gia xét xử nghiên cứu vụ án. Trên nguyên tắc thì khi tham gia xét xử, Hội thẩm ngang quyền với thẩm phán nên ít nhất thời gian để Hội thẩm tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án cũng bằng với thẩm phán đó là cụ thể 30 ngày, 45 ngày, 2 tháng, 3 tháng tùy theo từng loại tội phạm.

- Quy định chi tiết cách thức lựa chọn Hội thẩm tham gia xét xử. Thiết nghĩ để phát huy được vai trò và tính độc lập của Hội thẩm trong Hội đồng xét xử thì nên lựa chọn Hội thẩm theo hình thức ngẫu nhiên để mang tính khách quan như hình thức bốc thăm giống như pháp luật các nước Nga, Pháp và cơ chế bồi thẩm đoàn trong pháp luật Mỹ.

- Cuối cùng là cần sửa đổi sớm Quyết định số 41/2012/QĐ-Ttg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định về chế độ bồi dưỡng đối với người tham gia phiên tòa. Mức trợ cấp đối với Hội thẩm nhân dân được thực hiện theo Quyết định số 41/2012/QĐ-Ttg đã trải qua 10 năm với 06 lần điều chỉnh tăng mức lương cơ sở, cụ thể tại thời điểm ban hành Quyết định này thì mức lương cơ sở là 1.050.000 đồng/tháng (theo Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 12/04/2012 của Chính phủ) thì đến nay mức lương cơ sở đã tăng lên 1.800.000 đồng/tháng (theo Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội) nhưng mức phụ cấp cho Hội thẩm chưa thay đổi sẽ khó đảm bảo sự nhiệt tình, động lực làm việc cho Hội thẩm nên sẽ hạn chế tính độc lập của họ trong quá trình thực hiện xét xử.

6. Kết luận

Trong nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử thì nguyên tắc thẩm phán, Hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật đã được pháp luật ghi nhận. Quy định này được thể hiện rõ trong Hiến pháp năm 2013 và một lần nữa được nhấn mạnh trong Bộ luật Tố tụng Hình sự

năm 2015. Sự độc lập của tòa án trong việc xét xử là điều cần thiết và cộng đồng quốc tế đã thống nhất rằng sự độc lập trong việc xét xử của cơ quan tư pháp - tòa án là nền tảng cho sự thịnh vượng của nền kinh tế quốc gia. Có thể nói, phải bảo đảm nguyên tắc độc lập của tòa án trong việc xét xử để tòa án xét xử một cách khách quan và công bằng.

Tài liệu tham khảo

- [1] Liên Hợp quốc, Những nguyên tắc cơ bản về độc lập tư pháp (Basic Principles on the Independence of the Judiciary), thông qua ngày 26/8-6/9/1985, <http://www.ohchr.org/EN/ProfessionalInterest/Pages/IndependenceJudiciary.aspx>, (accessed on: July 28th, 2021).
- [2] Học viện Tòa án, Bảo đảm các nguyên tắc độc lập xét xử trong Tuyên bố Bắc Kinh, http://hvta.toaan.gov.vn/portal/page/portal/ebb/1787571?p_id=1787571&p_lang=vn&m_action=2&p_itemid=453, (accessed on: July 28th, 2021).
- [3] Nhóm Tư pháp về Tăng cường liên chính tư pháp, Các nguyên tắc Bangalore về hành xử tư pháp (Bangalore Principles of Judicial Conduct) được sửa đổi tại Hội nghị bàn tròn của các Chánh án tổ chức tại cung điện Hòa Bình, La Hay, Hà Lan, ngày 25-26/11/2002, <https://www.unodc.org/documents/ji/training/bangaloreprinciples.pdf>, (accessed on: July 28th, 2021).
- [4] Convention for the Protection of Human Rights and Fundamental Freedoms, Roma, Italia, 1950, https://www.echr.coe.int/documents/convention_eng.pdf, (accessed on: July 30th, 2021).
- [5] Trường Đại học Kiểm sát, Chế định bổ nhiệm thẩm phán Tòa án tối cao một số nước trên thế giới, <https://tks.edu.vn/thong-tin-khoa-hoc/chi-tiet/120/728>, (accessed on: July 28th, 2021).
- [6] V. C. Giao, Cải cách để bảo đảm tính độc lập của thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 20 (324), tháng 10, 2016, tr.7, <http://www.lapphap.vn/Pages/TinTuc/208667/Cai-cach-de-bao-dam-tinh-doc-lap-cua-tham-phan-hoi-tham-nhan-dan.html>, (accessed on: July 28th, 2021).
- [7] Bộ Chính trị, Nghị quyết số 49-NQ/TW về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Hà Nội.